

**THÔNG BÁO**  
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2024

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>		
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>		
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu ....		
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>		
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
<b>2</b>	<b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>		
<b>3</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>		
<b>3.1</b>	<b>Chăm nuôi bán trú</b>		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	12,199	
3.1.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng		
3.1.3	Tổng số thu trong năm	308,650	
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	320,849	
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	308,650	
3.1.6	Số chi trong năm	306,094	
	Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	123,460	
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	154,370	
	- 1,2% nộp thuế TNDN	3,572	
	- 8% chi quản lý tại trường	24,692	
3.2.7	Số dư cuối năm	14,756	
<b>3.2</b>	<b>Quản lý HS ngoài giờ</b>		
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	25,072	
3.3.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng		
3.3.3	Tổng số thu trong năm	782,520	



3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	807,592	
3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	782,520	
3.3.6	Số chi trong năm	795,948	
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	557,164	
	- 15% chi quản lý tại trường	119,392	
	- 8% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ ( nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công... )	63,675	
	- 2% nộp thuế TNDN	16,967	
	- 5% chi khen thưởng	27,107	
3.3.7	Số dư cuối năm	11,643	
4	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, tiếng anh tự chọn...</b> (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
4.1	<b>Kỹ năng sống</b>		
4.1.1	Số dư năm trước chuyên sang	11,205	
4.1.2	Mức thu: 12.000/HS/ tiết		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	130,266	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	141,471	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	130,266	
4.1.6	Số chi trong năm	137,272	
	Trong đó: - 88% nộp trả Công ty CP Quốc tế GAIA	114,634	
	- 7% chi quản lý	9,609	
	- 8.68 chi hỗ trợ CSVC, chi khác	8,325	
	- 0.24 % nộp thuế	506	
4.1.7	Số dư cuối năm	4,198	
4.2	<b>Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài</b>		
4.2.1	Số dư năm trước chuyên sang	40,922	
4.2.2	Mức thu: 40.000/HS/ tiết		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	100,880	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	141,802	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	100,880	
4.2.6	Số chi trong năm	141,941	
	Trong đó: - 85% chi trả Trung tâm	126,748	
	- 10% Chi công tác quản lý, chi đạo.....	10,088	
	- 4,7 % Chi hỗ trợ CSVC, phúc lợi, chi khác...	3,425	
	- 0.3% nộp thuế	1,369	
4.2.7	Số dư cuối năm	311	
4.3.	<b>Tiếng Anh tự chọn</b>		
4.3.1	Số dư năm trước chuyên sang	22,126	
4.3.2	Mức thu: 96.000/HS/tháng (Thu khối 1,2,4,5)		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	224,122	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246,248	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	224,122	
4.3.6	Số chi trong năm	235,071	-
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	199,297	
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	1,010	
	- 10% chi quản lý tại trường	22,412	
	- 0.4% nộp thuế TNDN	1,186	

	- 5% chi phúc lợi		
4.3.7	Số dư cuối năm	11,166	
<b>4.4.</b>	<b>Tin học tự chọn</b>		
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	17,373	
4.4.2	Mức thu: 96.000/tháng		
4.4.3	Tổng số thu trong năm	56,104	
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	73,477	
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	56,104	
4.4.6	Số chi trong năm	70,709	
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	61,883	
	- 4.6% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	692	
	- 10% chi quản lý tại trường	5,610	
	- 0.4% nộp thuế TNDN	724	
	- 5% chi phúc lợi	2,800	
4.4.7	Số dư cuối năm	1,768	
<b>4.5</b>	<b>Hoạt động giáo dục Stem TEKY</b>		
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	11,789	
4.5.2	Mức thu: 25.000/tiết		
4.5.3	Tổng số thu trong năm	169,152	
4.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	180,941	
4.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(4)</sup>	169,152	
4.5.6	Số chi trong năm	170,079	
	Trong đó: - 85% trả trung tâm	144,500	
	-7.7% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	2,682	
	- 7% chi quản lý tại trường	11,905	
	- 0.3% nộp thuế TNDN	130	
	Số dư cuối năm	10,862	
<b>4.6</b>	<b>Quỹ Đội</b>		
4.6.1	Số học sinh: 531 (miễn, giảm, thất thu 46 HS)		
4.6.2	Mức thu: 30.000/HS/ năm học		
4.6.3	Tổng thu	14,010	
4.6.4	Đã chi	14,010	
4.6.5	Dư	0	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>		
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>		
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
	Chi thanh toán cá nhân		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		

BẢNG T. P. HAI PH. (Hd)

2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,570,441	
	Chi thanh toán cá nhân	6,348,384	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	24,444	
	Chi mua sắm sửa chữa	44,462	
	Chi khác, dịch vụ công	153,151	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3,607,839	
	Chi thanh toán cá nhân	944,846	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	882,358	
	Chi mua sắm sửa chữa	1,018,074	
	Chi khác	762,561	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>		
<b>1</b>	<b>Mức thu nhập của CBQL</b>		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	20,520	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	17,990	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	15,461	
<b>2</b>	<b>Mức thu nhập của giáo viên</b>		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	19,095	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	12,267	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	6,817	
<b>D</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>		
<b>1</b>	<b>Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)</b>		
<b>2</b>	<b>Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)</b>	7,911	

Người lập



Giang Thị Hương

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Tổ Hương Giang